

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 03 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Xuân Mai)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Thu NS xã	Phần chi	Chi NS xã
<i>1</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>10</i>
Tổng số thu		Tổng số chi	
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	198.293.364.005	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	128.575.121.813
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	103.755.444.005	1. Chi đầu tư phát triển	42.796.392.102
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP		2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	85.778.729.711
4. Thu kết dư năm trước		4. Chi viện trợ	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	
6. Thu viện trợ		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.537.920.000	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	21.763.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	
- Bổ sung có mục tiêu	72.774.920.000	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	
		10. Chi chuyển giao ngân sách (nộp trả ngân sách cấp trên)	
- Cân đối thu chi 03 tháng năm 2026	69.718.242.192		

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NSDP 03 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Xuân Mai)

Đơn vị tính: đồng

A	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	681.376.000.000	681.376.000.000	233.278.459.408	32.999.904.574	200.278.554.834	1.985.190.829	198.293.364.005	34,2	34,2
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	240.709.000.000	240.709.000.000	138.740.539.408	32.999.904.574	105.740.634.834	1.985.190.829	103.755.444.005	57,6	57,6
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			1.733.950.436	1.179.086.291	554.864.145	554.864.145			
	- Thuế giá trị gia tăng			1.034.304.371	703.326.970	330.977.401	330.977.401			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			699.646.065	475.759.321	223.886.744	223.886.744			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			1.033.751.328	702.950.900	330.800.428	330.800.428			
	- Thuế giá trị gia tăng			72.342.935	49.193.195	23.149.740	23.149.740			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			961.408.393	653.757.705	307.650.688	307.650.688			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			175.890.838	110.494.412	65.396.426	65.396.426			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			0						
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			175.890.838	110.494.412	65.396.426	65.396.426			
	- Thuế giá trị gia tăng			86.699.107	58.955.387	27.743.720	27.743.720			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			75.792.691	51.539.025	24.253.666	24.253.666			
	- Thuế tài nguyên			13.399.040		13.399.040	13.399.040			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	25.018.000.000	25.018.000.000	30.100.051.922	20.467.903.578	9.632.148.344	0	9.632.148.344	120,3	120,3
	- Thuế giá trị gia tăng	19.607.000.000	19.607.000.000	25.117.310.133	17.079.770.566	8.037.539.567		8.037.539.567		
	- Thuế tiêu đặc biệt	3.000.000	3.000.000							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.408.000.000	5.408.000.000	4.982.548.589	3.388.133.012	1.594.415.577		1.594.415.577		
	- Thuế tài nguyên			193.200		193.200		193.200		
5	Lệ phí trước bạ	36.340.000.000	36.340.000.000	10.095.340.073		10.095.340.073		10.095.340.073	27,8	27,8
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.300.000.000	3.300.000.000	76.183.535		76.183.535		76.183.535	2,3	2,3
8	Thuế thu nhập cá nhân	7.331.000.000	7.331.000.000	11.576.976.125	7.872.343.362	3.704.632.763	840.542.981	2.864.089.782	157,9	157,9
9	Thuế bảo vệ môi trường			0						
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			0						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			0						
10	Các loại phí, lệ phí	0	0	2.635.928.698	2.405.311.000	230.617.698	192.547.698	38.070.000		
	Phí, lệ phí Trung ương			2.405.311.000	2.405.311.000		3.000.000			
	Phí, lệ phí tỉnh			187.547.698		187.547.698	187.547.698			
	Phí, lệ phí xã			40.070.000		40.070.000	2.000.000	38.070.000		
	<i>Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành</i>			0		0				
11	Tiền sử dụng đất	145.100.000.000	145.100.000.000	80.569.894.505		80.569.894.505		80.569.894.505	55,5	55,5
12	Thu tiền thuê đất	11.480.000.000	11.480.000.000	5.044.000		5.044.000		5.044.000	0,0	0,0
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0						
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			0						
15	Thu từ hoạt động xổ số			0						
16	Thu khác ngân sách	2.340.000.000	2.340.000.000	725.925.948	261.815.031	464.110.917	1.039.151	463.071.766	31,0	31,0

A	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2	
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương - Thu khác ngân sách địa phương			0		0				
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển			0						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện			0						
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.800.000.000	9.800.000.000	11.602.000		11.602.000		11.602.000	0,1	0,1
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế			0						
II	Thu từ dầu thô			0						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			0						
IV	Thu Viện trợ			0						
V	Các khoản huy động, đóng góp			0						
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			0						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			0						
II	Vay để trả nợ gốc vay			0						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	440.667.000.000	440.667.000.000	94.537.920.000		94.537.920.000	0	94.537.920.000	21,5	21,5
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	440.667.000.000	440.667.000.000	94.537.920.000		94.537.920.000		94.537.920.000	21,5	21,5
1.	Bổ sung cân đối	261.151.000.000	261.151.000.000	21.763.000.000		21.763.000.000		21.763.000.000	8,3	8,3
2.	Bổ sung có mục tiêu	179.516.000.000	179.516.000.000	72.774.920.000		72.774.920.000		72.774.920.000	40,5	40,5
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	179.516.000.000	179.516.000.000	72.774.920.000		72.774.920.000		72.774.920.000	40,5	40,5
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0		0				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0		0				
D	THU CHUYỂN NGUỒN			0		0				
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			0		0				

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 03 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Xuân Mai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3:1	7=3:2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	681.376.000.000	681.376.000.000	128.575.121.813	0	128.575.121.813	18,9	18,9
I	Chi đầu tư phát triển	372.850.000.000	372.850.000.000	42.796.392.102	0	42.796.392.102	11,5	11,5
	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực			42.796.392.102		42.796.392.102		
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề					27.982.667.440		
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin			0				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			14.813.724.662		14.813.724.662		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
1.12	Chi Bảo đảm xã hội							
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương							
4	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	308.526.000.000	308.526.000.000	85.778.729.711	0	85.778.729.711	27,8	27,8
	Trong đó: - 10% tiết kiệm chi thường xuyên			0				
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	3.190.174.000	3.190.174.000	1.031.743.900		1.031.743.900	32,3	32,3
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	3.812.810.000	3.812.810.000	1.059.883.600		1.059.883.600	27,8	27,8
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	174.079.462.000	174.079.462.000	41.131.356.619		41.131.356.619	23,6	23,6
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.608.000.000	2.608.000.000	0		0		0,0
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	13.833.909.000	13.833.909.000	2.809.820.505		2.809.820.505	20,3	20,3
2.6	Chi Văn hóa thông tin	2.638.870.000	2.638.870.000	1.128.506.841		1.128.506.841	42,8	42,8
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	706.755.000	706.755.000	0		0	0,0	0,0
2.8	Chi Thể dục thể thao	841.375.000	841.375.000	61.640.000		61.640.000	7,3	7,3
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	5.778.000.000	5.778.000.000	0		0	0,0	0,0
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	7.826.095.000	7.826.095.000	1.461.578.500		1.461.578.500	18,7	18,7
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.963.723.000	51.963.723.000	18.747.231.617		18.747.231.617	36,1	36,1
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	24.490.827.000	24.490.827.000	18.346.968.129		18.346.968.129	74,9	74,9
2.13	Chi khác	1.700.000.000	1.700.000.000					
2.15	Dự phòng	15.056.000.000	15.056.000.000					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ							
VII	Chi chuyển nguồn (Cải cách tiền lương năm 2024 còn dư chuyển sang)							
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước							
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				94.537.920.000			
1	Bổ sung cân đối				21.763.000.000			

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 03 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Xuân Mai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3:1</i>	<i>7=3:2</i>
2	Bổ sung có mục tiêu				72.774.920.000			
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước				72.774.920.000			
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước							
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0				
	<u>TỔNG SỐ (A+B+C)</u>	681.376.000.000	681.376.000.000	223.113.041.813	94.537.920.000	128.575.121.813	32,7	32,7